

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30-9-2019
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Yến

Ông Đinh Đắc Trường

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019, về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1988; nơi ĐKKHKT: Tổ Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Tổ A, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- Bị đơn: Anh Đàm Văn S, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị L trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Đàm Văn S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004, đến năm 2009 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Khoảng 04 năm đầu sau kết hôn, chị và anh S chung sống hòa thuận và hạnh phúc, sau đó thì xảy ra mâu

thuần. Nguyên nhân chính là do anh S ham chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần nhiều để gia đình phải gánh chịu. Anh S cũng không quan tâm đến gia đình và vợ con. Mặc khác, sau thời gian dài chung sống, chị và anh S đều cảm thấy không còn hợp nhau như trước; giữa hai bên có sự khác biệt về nhiều mặt, quan điểm sống cũng bất đồng làm cho gia đình có nhiều xáo trộn. Chị đã trả nợ, tha thứ cho anh S nhiều lần và khuyên anh S nhưng anh S vẫn không thay đổi. Càng ngày cuộc sống gia đình càng căng thẳng, mâu thuẫn vợ chồng càng nhiều hơn. Do đó, từ tháng 5-2019 đến nay, chị đã chuyển về sinh sống cùng với mẹ đẻ của chị tại tổ A, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng. Trong thời gian này, anh S có đến tìm chị, đe dọa và gây áp lực buộc chị phải về chung sống với anh S nhưng chị không về vì không thể tiếp tục chung sống cùng anh S được nữa. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân đã rất trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh S.

- Về con chung: Chị và anh S có 01 con chung là Đàm Thị N, sinh ngày 31-10-2005. Chị nhận nuôi cháu N, không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản trình bày, anh S nêu:

- Về hôn nhân: Anh và chị L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004, đến năm 2009 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận Đ. Trước đây, vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận và hạnh phúc. Gần đây, anh ham chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần nhiều để gia đình phải gánh chịu. Do đó, giữa anh và chị L xảy ra mâu thuẫn. Anh đã thay đổi lối sống của mình nhưng chị L vẫn suy nghĩ không đúng về anh, vẫn cho rằng anh ham chơi không quan tâm đến gia đình. Từ đó, cuộc sống gia đình càng trở nên căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn như trước. Từ tháng 5-2019, chị L đã chuyển về sinh sống cùng với mẹ của chị L tại tổ A, phường H, quận D. Anh có lên tìm chị L về nhưng xảy ra cãi vã với người thân của chị L, chị L cũng không về chung sống cùng anh. Anh biết bản thân có lỗi với chị L và hứa sẽ thay đổi, mong chị L suy nghĩ lại để cùng nhau nuôi dạy con cái. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án hòa giải để anh và chị L được đoàn tụ.

- Về con chung: Anh và chị L có 01 con chung là Đàm Thị N, sinh ngày 31-10-2005. Trong trường hợp hòa giải không được, chị L vẫn kiên quyết xin ly hôn thì anh nhận nuôi cháu N, không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do nguyên đơn là chị Phạm Thị L đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Anh S vắng mặt tại phiên họp nên Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh S theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L đối với anh S, giao cháu N cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Đàm Văn S, cư trú tại: Tổ Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa ngày 26-9-2019, anh S vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa, thông báo cho anh S biết về việc hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, anh S vẫn vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Tại Đơn đề nghị đề ngày 26-9-2019, chị Phạm Thị L đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt cả chị L và anh S.

Về hôn nhân:

[3] Chị Phạm Thị L và anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47 ngày 24-8-2009. Theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Trước đây, chị L và anh S chung sống hòa thuận và hạnh phúc. Tuy nhiên, gần đây, do anh S ham chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình nên giữa

chị L và anh S nảy sinh mâu thuẫn. Cũng từ đó, cuộc sống hôn nhân của anh chị không còn hòa thuận như trước, cuộc sống gia đình luôn căng thẳng. Càng ngày, mâu thuẫn giữa anh chị càng lớn. Từ tháng 5-2019, chị L đã chuyển về sinh sống cùng với mẹ đẻ của chị tại tổ A, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng. Trong thời gian này, anh S có đến tìm chị về chung sống và có xảy ra cãi vã với người thân của chị L. Vì không thể tiếp tục chung sống cùng anh S được nữa nên chị L không đồng ý quay về. Từ đó đến nay, anh, chị sống ly thân, không quan tâm và L lạc với nhau. Bản thân anh S cũng nhận thấy có lỗi với chị L và hứa sẽ thay đổi, mong chị L suy nghĩ lại để cùng nhau nuôi dạy con cái; anh đề nghị Tòa án hòa giải để anh và chị L được đoàn tụ. Tuy nhiên, anh S lại không có việc làm thiết thực để hàn gắn tình cảm vợ chồng; không tham gia phiên họp và phiên tòa để trực tiếp gặp gỡ và trao đổi với chị L, cứu vãn quan hệ hôn nhân. Xét thấy, chị L và anh S không còn quan tâm đến nhau; không thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và chung sống với nhau; không tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm cho nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L đối với anh S theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Chị L và anh S có 01 con chung là Đàm Thị N, sinh ngày 31-10-2005. Chị L nhận nuôi cháu N, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Anh S cũng nhận nuôi con trong trường hợp hòa giải không được và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, chị L có đủ điều kiện để nuôi con; cháu N có nguyện vọng được chung sống với chị L; việc giao cháu N cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của chị L và đảm bảo quyền lợi của cháu N theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của chị L, giao cháu N cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị L không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị L và anh S đều không có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Phạm Thị L được ly hôn anh Đàm Văn S.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Đàm Thị N, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2005 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (*Mười tám*) tuổi. Chị L không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai số 0007037 ngày 02-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị L và anh S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường H, quận Đ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Trường